

TIẾP CẬN KHU VỰC MEKONG NHƯ MỘT KHÔNG GIAN VĂN HÓA - XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN CHÍNH*

1. Khu vực Mekong: Một vùng văn hoá - lịch sử?

Có thể nói các nhà ngôn ngữ học là những người đầu tiên đặt nền móng cho một giả thuyết về mối liên hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ trong khu vực mà từ đó thúc đẩy các nhà nghiên cứu khác đi tìm những đặc điểm văn hoá chung của các nhóm cư dân trong vùng. Theo Schmidt thì ngôn ngữ Nam Á được phân bố trên một khu vực rộng lớn từ vùng Chota - Nagpour ở phía Bắc Ấn Độ cho đến khu vực Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam ngày nay. Nếu nhìn trên bản đồ thì chúng ta có thể thấy sự phân bố của nhóm ngôn ngữ cổ này trải rộng trên một không gian rộng lớn và gần như trùng khít lên vùng địa lý mà ngày nay chúng ta gọi là khu vực Mekong. Trên cơ sở phát hiện này, nhà nhân loại học Pháp Coedes (1925) đã xây dựng một luận thuyết gây nhiều tranh luận trong giới học thuật về một nền văn hoá Nam Á (civilisation austro-asiatique) mà trong đó ông chủ trương rằng các

nhóm cư dân nói ngôn ngữ Nam Á có thể đã từng là chủ nhân của một nền văn hoá chung trong quá khứ. Theo Coedes, nền văn hoá Nam Á có những đặc điểm chủ yếu như hệ thống kinh tế dựa trên kỹ thuật canh tác lúa nước; người phụ nữ có địa vị quan trọng trong gia đình và xã hội; hệ thống thân tộc nghiêng về mẫu hệ; tin vào vạn vật hữu linh (animism), thờ cúng tổ tiên và thần đất; hệ thống ngôn ngữ có những đặc điểm cấu tạo chung, v.v....

Mặc dù ý kiến về mối liên hệ giữa một nhóm ngôn ngữ với một nền văn hoá còn phải được mở xẻ nhiều cả về lý luận và tài liệu thực địa bởi vì sự tương tự về mặt ngôn ngữ của các cư dân không hẳn đã nói lên rằng họ nhất thiết thuộc về một văn hoá (O.W. Wolters 1982).

Bằng cách điếm lại các cuộc tranh luận về mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá của các nhóm cư dân trong khu vực nói tới ở trên, tôi không có ý định đi đến một giả thiết rằng cư dân của vùng đất này nhất thiết phải thuộc về các nền

* TS. Nguyễn Văn Chính, Đại học Quốc gia Hà Nội.

văn hoá khác nhau khi họ nói ngôn ngữ khác nhau. Ngược lại, tôi muốn nói đến một thực tế là ngoại trừ sự khác biệt về ngôn ngữ, chúng ta rất khó tách bạch được những khác biệt, những ranh giới hoặc đặc điểm văn hoá riêng của các nhóm cư dân trong khu vực. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử với các biến cố lớn lao như các cuộc di cư lớn của các nhóm cư dân, các cuộc tranh chấp và xung đột giữa các tộc người, và quá trình chung sống lâu dài đã làm cho cư dân trong khu vực bị xáo trộn và biến đổi mạnh mẽ. Chính tình hình này đã làm tăng lên một cách đáng kể quá trình tiếp xúc tộc người và văn hoá trong khu vực, tạo nên những nét riêng trong văn hoá khó trộn lẫn với các khu vực khác của châu Á. Vì vậy, Foley đã có lý khi nhận xét rằng Đông Nam Á lục địa có thể được xem như là một “vùng ngôn ngữ” (linguistic area). Ông viết:

“Ở khu vực này, các tiếng nói thuộc về bốn gia đình ngôn ngữ lớn bao gồm ngôn ngữ Hán – Tạng, ngôn ngữ Thái, ngôn ngữ Mon-Khmer, và ngôn ngữ Nam Đảo. Tổ tiên của các ngôn ngữ này và các giai đoạn sớm của chúng có thể rất khác nhau, nhưng hàng thế kỷ tiếp xúc lẫn nhau đã làm giảm thiểu sự khác biệt này đến mức ngày nay chúng có nhiều đặc điểm cấu trúc giống nhau (Foley 1997:391).

Trong khi nhận ra tính đa dạng nhưng gắn gũi của ngôn ngữ và văn hoá cũng như các mối liên hệ về lịch sử của cư dân trong khu vực, chúng ta còn nhận ra một đặc điểm phổ quát khác của văn hoá khu vực Mekong đến nỗi ta

có thể đặt tên cho Mekong là một “dòng sông Phật giáo”. Thực vậy, từ tận trên đỉnh núi của cao nguyên Tây Tạng quanh năm tuyết phủ, nơi bắt nguồn của dòng Mekong vĩ đại, đến những làng quê trù phú với những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay nơi hạ lưu, đâu đâu cũng thấy hiện hình những chùa chiền, tu viện và hình ảnh của Phật. Dù cho có sự khác biệt giữa các giáo phái của đạo Phật thì sự hiện diện của các công trình kiến trúc Phật giáo nói chung đã làm nên một sự khác biệt của cảnh quan văn hoá trong khu vực. Các thực hành tín ngưỡng của đông đảo tăng ni phật tử, các giá trị đạo đức và triết lý của Phật giáo là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của hàng trăm triệu cư dân đôi bờ sông Mekong. Các giá trị này góp phần tạo nên cách ứng xử giữa con người với con người, và con người với tự nhiên. Có thể nói Phật giáo là một tôn giáo lớn nhất và có ảnh hưởng quan trọng đối với cư dân của khu vực trong suốt một tiến trình lịch sử lâu dài, không phân biệt họ là người Thái hay người Khmer, người Lào hay người Việt, người Miến hay người Hoa.

Thực tế cho thấy các dân tộc sinh sống trên mảnh đất này có quan hệ với nhau từ lâu đời, có những mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau, có nhiều điểm tương đồng trong văn hoá, và trong một chừng mực nhất định, chia sẻ một số phận lịch sử chung. Vì vậy, khu vực Mekong không đơn giản chỉ là một “mảnh đất” trên đó sinh sống các nhóm cư dân khác nhau. Mekong là một vùng địa lý trong đó các xã hội cùng chia sẻ

một hệ thống các đặc điểm chung hay một phức hệ văn hoá mà các nhà nghiên cứu lịch sử - văn hoá thường gọi đó là một vùng văn hoá hay một khu vực lịch sử - dân tộc học (ethno-historic region).

2. Khu vực Mekong: Những đường biên giới mong manh?

Trước khi các cuộc thám hiểm sông Mekong của người Pháp bắt đầu thì các con đường giao thương trong khu vực Mekong đã hình thành. Tuy nhiên, ý tưởng khai thác các khả năng thương mại của vùng Mekong được thể hiện rõ ràng hơn bao giờ hết qua các cuộc thám hiểm của người Pháp hồi giữa thế kỷ 19. Mặc dù ước mơ biến sông Mekong thành một dòng chảy thương mại lớn dẫn các nhà thực dân đến những thị trường rộng lớn ở Trung Quốc không thành, Mekong cho đến nay vẫn được xem là một dòng sông đầy tiềm năng cho giao thương và du lịch của khu vực.

Thực ra, trong nhiều thế kỷ cho đến khi cửa biên giới nối Trung Quốc với các nước Đông Nam Á được mở ra vào những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, các hoạt động buôn bán qua biên giới trong khu vực có lẽ chủ yếu diễn ra ở quy mô nhỏ lẻ trong số các cư dân sống ở vùng biên. Thế nhưng ngày nay, hầu hết các nước trong khu vực có đường biên giới với Trung Quốc như Myanmar, Lào, Việt Nam đều xem đây như là một lợi thế cho phát triển thương mại với đất nước có số dân khổng lồ này. Walker (2000: 79-99) còn đã chỉ ra rằng buôn bán đường trường trên sông

Mekong dọc theo đường biên giữa Lào và Thái Lan là một hiện tượng phổ biến từ lâu trong lịch sử trong đó phụ nữ đóng một vai trò quan trọng cả trong tư cách là lái buôn lẫn các chủ thầu. Gần đây, trao đổi thương mại giữa các nước đôi bờ sông Mekong và khu vực Vân Nam qua sông Mekong không chỉ còn là những hoạt động buôn bán nhỏ lẻ mà đã được đưa vào kế hoạch hợp tác phát triển của các chính phủ có liên quan. Sông Mekong trong quá khứ là nỗi ám ảnh của người Pháp khi nó đã không trở thành một con đường thương mại như mong đợi thì giờ đây, câu chuyện biến Mekong thành một dòng sông hàng hoá lại đang là một chủ đề thời sự có tính hiện thực. Người Thái xem Mekong là con đường vận tải mang lại lợi ích kinh tế quan trọng "bởi vì nó ngắn nhất, vận chuyển nhanh nhất và chi phí thấp hơn nhiều so với các đường và phương tiện vận tải khác". Tài liệu thống kê cho thấy trong 5 đường phân phối hàng hoá từ Thái Lan đi Nam Trung Quốc (đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt và đường không) thì đường vận tải qua sông Mekong chiếm vị trí quan trọng nhất với giá trị lên tới 95 phần trăm của tổng giá trị hàng hoá trao đổi với vùng này. Buôn bán giữa khu vực Bắc Thái Lan và Nam Trung Quốc đã liên tục tăng từ đầu năm 2000 đến nay. Trong số các mặt hàng xuất khẩu từ Thái Lan sang Trung Quốc, long nhãn chiếm tới 72,45% tổng giá trị xuất khẩu với khoảng 2 tỷ 267 triệu baht (Chusri Taesiriphet 2005). Chính vì vậy, nhà

kinh tế học Mya Than cho rằng “buôn bán nội vùng đối với các nước thuộc khu vực sông Mekong quan trọng hơn buôn bán với các nước ngoài vùng” Ông cũng nhận thấy rằng đặc điểm có ý nghĩa nhất của sự phục hồi kinh tế ở các nước vùng sông Mekong là nó gắn liền với sự bùng nổ tăng trưởng của buôn bán qua biên giới trong khu vực, trong đó các nước như Mianma, Lào, Campuchia, và trong một chừng mực nhất định, Việt Nam “phụ thuộc nặng nề vào trao đổi thương mại với khu vực” (Mya Than 2005).

Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của giao lưu hàng hoá qua biên giới, du lịch cũng được xem là một trong những tiềm năng to lớn đầy hứa hẹn của khu vực Mekong. Trước hết, Mekong là một trong những khu vực mà nền văn hoá của các nhóm dân tộc dọc theo đôi bờ sông Mekong thuộc vào loại đa dạng và phong phú nhất thế giới. Các di tích lịch sử và tôn giáo liên quan đến đạo Phật trong khu vực hết sức độc đáo. Bên cạnh đó, tâm hồn cởi mở của cư dân, sự đa dạng và tươi đẹp của thiên nhiên trong khu vực làm cho Mekong trở thành một trong những miền đất có sức hút mạnh mẽ khách viếng thăm. Ngoại trừ Thái Lan là nước đã có một nền công nghiệp du lịch phát triển, các nước còn lại trong khu vực gần đây đã xúc tiến mạnh mẽ ngành công nghiệp mới mẻ này và đang gặt hái được những thành công đáng kể. Vân Nam được xem như một trong những thành công nổi bật thu hút khách du lịch trong khu vực. Theo các

số liệu thống kê có được thì năm 1979 tỉnh Vân Nam chỉ có 1.299 khách du lịch nước ngoài tới thăm nhưng năm 1994; con số này đã tăng lên 213,000 người; năm 1997 là 520,000 lượt người, (Nguyễn Trần Quế & Kiều Văn Trung, 2001:51); và năm 2001, số lượt người viếng thăm Vân Nam là 1.266.000, đưa tỷ lệ khách du lịch đến Vân Nam tăng trung bình khoảng 29%/năm. Điều đáng nói ở đây là tỷ lệ khách du lịch là người trong khu vực đang tăng lên nhanh chóng, trong đó số đông là người Nhật, Hoa và Thái. Sự phát triển của du lịch qua biên giới trong nội vùng đang làm cho mối liên hệ và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc trong khu vực trở nên gần gũi hơn bao giờ hết.

Cùng với dòng chảy của hàng hoá và du lịch đang tăng lên, dòng di dân qua biên giới trong khu vực cũng đang góp phần làm cho các đường biên giới quốc gia trở nên mong manh hơn. Di dân là một trong những đặc điểm lịch sử nổi bật của khu vực. Tuy nhiên, sự tăng nhanh của các dòng di dân qua biên giới những năm gần đây là một hiện tượng đáng được xem xét. Một ước lượng của Trung tâm Di dân Châu Á (AMC) cho biết rằng số lượng người tham gia vào di dân trong nội vùng sông Mekong (không kể người tỵ nạn) là vào khoảng 1.6 đến 2 triệu người, trong đó phần lớn là người di dân không hợp pháp (R. Harima, R. Varona & C. DeFalco 2003). Một báo cáo khác lại cho thấy số lượng di dân trong khu vực GMS cao hơn nhiều, vào khoảng 10 triệu người (K. Archavanikul

& P. Guest 1999). Di dân trong khu vực được cho là gắn với tình trạng đói nghèo, buôn bán phụ nữ và trẻ em, ty nạn, và đặc biệt là sức hút lao động của các trung tâm kinh tế mới nổi trong khu vực như Bangkok và Vân Nam. Tuy nhiên, cần phải nhận thấy rằng cơ sở hạ tầng giao thông liên quốc gia và chính sách mở cửa biên giới của các nước trong khu vực thời gian gần đây cũng góp phần làm tăng sự năng động dân số qua biên giới.

Hậu quả của quá trình hội nhập khu vực và hợp tác phát triển nội vùng đang làm cho không gian vùng biên giữa các nước trong khu vực trở nên sôi động. Đây không còn là những vùng hoang vắng như cách suy nghĩ của người dân trong quá khứ, mà ngược lại, cùng với các cửa khẩu buôn bán tập nập người lại qua, người ta cũng thấy ý nghĩa về các đường biên giới trong suy nghĩ của người dân đang thay đổi. Trong cách nhìn truyền thống của người dân trong khu vực, biên ải thường là một vùng xa xôi hẻo lánh và đầy hiểm trở. Trong quá khứ, sống ở vùng biên chỉ có những người lính canh giữ an ninh quốc gia, những người nghèo đi khai phá vùng đất mới, những tù nhân phải chịu hình phạt đầy ải nơi xa xôi, và những nhóm cư dân “kém văn minh” sống cô lập với thế giới bên ngoài. Cách nhìn và nghĩ đã từng ăn sâu vào tiềm thức người dân như vậy giờ đây đã thay đổi. Các nhà nghiên cứu về khu vực Mekong nhận thấy rằng quá trình hội nhập khu vực đã làm cho những miền biên ải như vậy đang biến mất, thậm chí ngay cả trong ý

nghĩ của người dân. Trong khi đó, những đường biên giới văn hoá giữa các nước trong khu vực dường như quá mỏng manh vì chúng thực ra không tồn tại trong quá khứ.

3. Khu vực Mekong: Con đường ở phía trước

Chiến tranh và nghèo đói là những nỗi ám ảnh lớn nhất đối với người dân trong khu vực. Cuộc chiến Đông Dương kéo dài trong nhiều thập kỷ đã tàn phá không chỉ các nước Việt Nam, Lào, Campuchia mà còn lôi kéo các nước khác trong khu vực vào trong vòng xoáy của xung đột và chia rẽ. Mặc dù cuộc chiến ấy đã lùi vào dĩ vãng từ hơn 30 năm qua.

Khu vực Mekong vẫn là một trong những địa chỉ nghèo đói nhất của châu Á và thế giới. Ngoại trừ Thái Lan có mức thu nhập bình quân đầu người khoảng hơn \$US 2,000/năm, các nước còn lại có mức thu nhập bình quân rất thấp, chỉ xấp xỉ mức giữa \$US 300 và \$US 500/năm. Ngay cả Thái Lan là nước có thu nhập bình quân cao nhất trong khu vực thì những vùng đất nằm trong lưu vực sông Mekong (chủ yếu ở phía Bắc và Đông Bắc) vẫn nghèo hơn mức bình quân chung của cả nước, và đặc điểm nghèo đói của các vùng đất này rất gần với tình hình chung của các nước thành viên thuộc tiểu vùng Mekong” (Mya Than 2005).

Thêm vào đó, cần phải nhận thấy rằng gắn liền với đói nghèo là các vấn đề tệ nạn xã hội. Thập kỷ qua đã chứng kiến tình trạng gia tăng đáng lo ngại

của hiện tượng di dân bất hợp pháp, buôn bán phụ nữ và trẻ em, buôn lậu ma túy qua biên giới, và sự bùng phát của HIV/AIDS ở khu vực Mekong. Đói nghèo đã đẩy nhiều phụ nữ đi đến quyết định tìm việc làm ở ngoài cộng đồng của họ, thường là trong các khu vực kinh tế phi chính thức, giúp việc trong các gia đình hoặc trở thành gái mãi dâm trong các nhà chứa tối tăm đang mọc lên như nấm ở nhiều đô thị trong khu vực. Khu Tam Giác Vàng, một trong những trung tâm sản xuất và buôn bán thuốc phiện và heroin của thế giới cũng góp thêm những nỗi nhức nhối cho khu vực. Tỷ lệ nghiện ma túy tăng cao không chỉ ở trong đám thanh niên hư hỏng nơi đô thị mà cũng thấy ở nhiều làng quê nghèo khó của các nhóm dân tộc ít người trên những vùng cao hẻo lánh. Nhiều người dân thuộc các nhóm thiểu số còn bị lôi kéo vào mục đích buôn bán thứ chất độc giết người này. Và đây là lý do giải thích tại sao bất bình đẳng xã hội và xung đột tộc người vẫn còn là một thách thức tiềm tàng ở khu vực này.

Ở tầm quốc gia và khu vực, việc giải quyết các xung đột liên quan đến hoạt động sử dụng nguồn nước sông Mekong là một trong những mối bận tâm sâu sắc của các chính phủ có liên quan và đặc biệt, của các cộng đồng cư dân trực tiếp sử dụng nguồn nước từ dòng sông này. Trong khoảng một thập kỷ qua, đã có nhiều nghiên cứu tập trung phân tích tiến trình của sự thay đổi trong chính sách và các quan điểm của các nước về khu vực, và vấn đề xây dựng các thể chế của khu vực nhằm làm giảm thiểu những khác biệt, bảo vệ và sử dụng tốt

hơn các nguồn lợi của sông Mekong. Phân tích của các nghiên cứu này cho thấy rằng chỉ có một nỗ lực chung của tất cả các nhóm cư dân và chính phủ các nước mới có thể biến Mekong thành một miền đất của hữu nghị, hợp tác và thịnh vượng.

Trong số các quan tâm chung đã nói ở trên thì vấn đề nóng bỏng nhất của khu vực là việc xây dựng các đập và hồ chứa nước trên sông Mekong. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng với mức bình quân trên 5% hàng năm của khu vực những năm gần đây đòi hỏi một sự cung cấp năng lượng lớn cho phát triển. Và sông Mekong được xem là một nguồn năng lượng khổng lồ cho các nước trong khu vực. Từ khoảng những năm đầu thập kỷ 90 trở đi, các con đập và hồ chứa nước lớn chưa từng thấy lần lượt được xây dựng trên sông Mekong, bắt đầu với Thái Lan, Vân Nam và sau đó là Lào. Việt Nam cũng đã xúc tiến những dự án xây đập trên khu vực Yali thuộc lưu vực sông Mekong. Là những cư dân nông nghiệp, nước đối với các cộng đồng cư dân đôi bờ sông Mekong là linh hồn của cuộc sống. Thờ nước và rước nước, những hình thức nghi lễ phổ biến của các cư dân hai bên sông, là cách họ biểu lộ sự biết ơn và niềm kính trọng đối với nguồn nước. Tuy nhiên, khi các nước trong khu vực bắt đầu những dự án lớn trên sông Mekong, và sử dụng quyền lực để kiểm soát các nguồn lợi trên những khúc sông nằm trên lãnh thổ của đất nước, thì tác động của các chương trình như vậy không chỉ là mối lo ngại cho nguồn sống của các cộng đồng cư dân địa phương mà còn ảnh hưởng trực tiếp

đến cư dân của các nước khác trên cùng dòng sông. Lo ngại này là hiển nhiên, nhất là khi vùng thượng nguồn không được kiểm soát với ý thức xây dựng cao. Mặc dù các câu hỏi liên quan đến tác động của các đập và hồ chứa nước trên sông luôn luôn được đặt ra ở tầm quốc gia và khu vực mỗi khi khởi xướng dự án mới nhưng các cộng đồng cư dân sống trên đôi bờ sông thường ít khi nhận được những câu trả lời thoả đáng từ các chính phủ có liên quan. Đôi lại, họ thường phải chấp nhận hy sinh "lợi ích bé nhỏ" của mình cho lợi ích lớn lao hơn của quốc gia. Đây là một nghịch lý đáng xem xét bởi họ - những người có kiến thức phong phú nhất về sinh thái tự nhiên của khu vực, và là người bảo vệ có trách nhiệm nhất với con sông - nguồn sống trực tiếp của chính họ, thì lại đang bị lờ đi.

Bên cạnh các vấn đề tiềm tàng của tranh chấp và xung đột liên quan đến việc khai thác các nguồn lợi của sông Mekong, khu vực này cũng đang đứng trước những thách thức của quá trình hội nhập và toàn cầu hoá. Ngoài Ngân hàng Phát triển Châu Á với tư cách là một "kiến trúc sư" của các chương trình hợp tác phát triển khu vực, các tổ chức tài chính - thương mại quốc tế khác như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), và nhiều tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc cũng được xem như những tác nhân của quá trình toàn cầu hoá có tác động trực tiếp đến sự thay đổi của khu vực. Thêm nữa, trong các mối quan hệ nhiều chiều với thế giới bên ngoài, mối quan tâm của các siêu cường

như Trung Quốc và Nhật Bản đối với khu vực Mekong vẫn còn là những câu hỏi chưa có lời đáp rõ ràng. Nhật Bản có quyền lợi kinh tế to lớn ở khu vực thông qua các đầu tư của họ ở nhiều nước Đông Nam Á, trong khi Trung Quốc xem Vân Nam và sông Mekong như một cửa ngõ quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế ở khu vực phía nam của đất nước, và đây là con đường lý tưởng đi vào thị trường Đông Nam Á với số dân trên 250 triệu. Người ta từng chờ đợi rằng các thế lực quốc tế này sẽ trở thành những cầu nối khu vực Mekong với quá trình toàn cầu hoá và phát triển. Tuy nhiên, câu trả lời chắc hẳn chỉ có thể được tìm thấy từ người dân của các nước trong khu vực. Các kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng sự phát triển bền vững của một quốc gia hay khu vực chỉ có thể xuất phát từ những nhu cầu nội tại, và được xây dựng trên cơ sở thực lực của mình.

Tóm lại, theo cách nhìn của chúng tôi, Mekong không phải là một trở ngại hay một đường biên giới ngăn cách con người. Mekong là nguồn sống của cả khu vực, và là một dòng chảy của văn hoá và thương mại. Nó không chỉ mang lại sự trù phú mà còn gắn kết các tộc người và góp phần tạo nên sự giao lưu mạnh mẽ của các nền văn hoá trên cả một vùng đất rộng lớn. Với tư cách là một khu vực, Mekong là một không gian văn hoá - xã hội đặc sắc trong đó cư dân trong vùng chia sẻ nhiều đặc điểm văn hoá và lịch sử chung, không chỉ trong quá khứ mà vẫn còn tiếp nối ở thời hiện đại. Hợp tác khu vực vì sự phát triển và gìn giữ sông Mekong mãi

mãi là một dòng sông Mẹ chỉ có thể được làm bởi chính những con người bình dị đã ngàn đời sống bên dòng sông này.

TÀI LIỆU ĐÃ TRÍCH DẪN

Barfield, T. (ed.)

1997 *The Dictionary of Anthropology*. London: Blackwell.

Chusri Taesiriphet and collaborators

2005 Potential expansion of distribution channels between the upper North of Thailand and the South of China by applying geographical information system (GIS). RCSD Conference paper. Chiang Mai & Angiang University, May 2005.

Coedes, G.

1925 Document sur l'histoire politique et religieuse du Laos occidental. BEFFEO

Foley, W.A.

1997 *Anthropological linguistics: An introduction*. London: Blackwell.

Forbes, C.J.F.S

1881 *Comparative grammar of the languages of Further India*. London: W.H et Co.

Harima R., R. Varona & C. DeFalco

2003 Migration. In: Mingsarn Kaosa-ard & John Dore (eds.) *Social Challenges for the Mekong Region*. Chiang Mai: Social Research Institute. Pp. 225-261.

Jakkrit Sangkhamanee

2003 Charting the Mekong: A configuration of the GMS 'geo-body' for

development. Conference paper. Chiang Mai, Thailand July 11-14, 2003.

Kuper, A.

1992. Introduction. In: Adam Kuper (ed.) *Conceptualizing society*. London & New York: Routledge.

Logan, G.

1852 Ethnology of Indo-Pacific Islands. *Journal of the Indian Archipelago*, II.

Mya Than

2005 Cross-border economic cooperation: Greater Mekong Sub-region. SEASREP Conference Paper. Bangkok 2005.

Nguyễn Trần Quế – Kiều Văn Trung

2001 *Sông và tiểu vùng Mekong. Tiềm năng và hợp tác phát triển quốc tế*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

Schmidt, W.

1907 *Les peuples Mon – Khmer, trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et d'Austroasie*. Trad. BEFFEO VII.

Thongchai Winichakul

1994 *Siam Mapped: A History of the 'Geo-body' of a Nation*. Chiang Mai: Silkworm Books.

Walker, A.

2000 Women, Space, and History. Long-distance Trading in Northwestern Laos. In Grant Evans (ed.) *Laos, Culture and Society*. Chiang Mai: Silkworm Books. Pg. 79-99

Wolters, O.W.

1982 *History, culture, and region in Southeast Asian perspectives*. Singapore: ISEAS.

VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

ĐINH CÔNG TUẤN*

Việt Nam đã chính thức lập quan hệ ngoại giao với Cộng đồng châu Âu vào ngày 22-10-1990 và hai bên đã ký kết Hiệp định khung vào ngày 17-7-1995. Kể từ đó đến nay, hai bên Việt Nam và EU đã không ngừng vun đắp cho mối tình hữu nghị hợp tác ngày càng tươi đẹp. Bài viết này của chúng tôi nhằm giới thiệu và đánh giá lại quá trình hợp tác giữa hai bên.

a. Hợp tác chính trị

Sau khi hai bên thiết lập quan hệ ngoại giao (22-10-1990), cả hai phía Việt Nam – EU đều thiện chí, quyết tâm cải thiện mối quan hệ, hợp tác nhằm nâng lên tầm cao mới. Hàng loạt các chuyến thăm viếng cấp cao diễn ra với những Hiệp định, hợp tác được ký kết về mọi lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hoá giáo dục... Mục tiêu cơ bản trong quan hệ lâu dài giữa Việt Nam và EU là: trên đà phát triển tốt đẹp, đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế không chỉ về thương mại, đầu

tu, hợp tác phát triển mà còn cả trong đối thoại chính trị. Quyết tâm chính trị cao của hai bên nhằm đưa quan hệ lên một tầm cao mới, biến quan hệ Việt Nam – EU thành “quan hệ đối tác toàn diện và bền vững, trên tinh thần ổn định lâu dài và tin cậy lẫn nhau, vì hoà bình, hợp tác và phát triển phồn vinh trong các thập kỷ của thế kỷ XXI”¹. Từ năm 1995 đến năm 2005, về chính trị, Việt Nam luôn luôn đánh giá cao vị trí chính trị của EU, xem EU là đối tác quan trọng hàng đầu trong hợp tác kinh tế thương mại, đầu tư, hợp tác phát triển, chuyển giao công nghệ và hội nhập quốc tế. Việt Nam luôn bày tỏ cảm ơn chân thành và đánh giá cao sự ủng hộ và giúp đỡ của EU dành cho Việt Nam và đề nghị EU sớm công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường phục vụ cho các cuộc điều tra và bảo hộ mậu dịch². Và ngày 9-10-2004, Việt Nam và EU đã kết thúc đàm phán song phương thứ 10 về việc Việt Nam gia nhập WTO. EU đã khẳng định coi Việt

* TS. Đinh Công Tuấn, Viện Nghiên cứu Châu Âu.

Nam là nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và là thị trường giàu tiềm năng đối với EU³.

Quan hệ Việt Nam - EU còn được thể hiện trong Hội nghị Á - Âu (ASEM 5) tổ chức tại Hà Nội trong hai ngày 8 và 9-10-2004. Điều muốn nói ở đây là, nhân Hội nghị Á - Âu lần này, Việt Nam đã có dịp đón và tiếp xúc với rất nhiều vị lãnh đạo các nước Á - Âu, thoả thuận và ký kết song phương hàng chục văn bản, trong đó có những dự án viện trợ, hoặc hợp tác giá trị hàng chục triệu USD, góp phần thắt chặt quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước Á - Âu, đóng góp thiết thực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Thông qua ASEM 5, chúng ta đã làm đẹp thêm hình ảnh một nước Việt Nam năng động, ổn định, giàu tiềm năng, đáng tin cậy và đang chủ động hội nhập quốc tế theo tinh thần "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hoà bình và phát triển"⁴.

b. Hợp tác kinh tế

Kể từ khi Việt Nam và Cộng đồng châu Âu (EC) thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (22-10-1990), quan hệ kinh tế giữa hai bên đã không ngừng phát triển. Nhưng nhìn chung trong 5 năm từ 1990 đến trước khi hai bên ký Hiệp định Hợp tác (17-7-1995), quan hệ hợp tác kinh tế còn dừng ở mức khiêm tốn. Hoạt động kinh tế chủ yếu tập trung trong lĩnh vực viện trợ phát triển của EU cho Việt Nam. Ví dụ: trong

chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Pháp F.Mitterand tháng 2-1993, Pháp quyết định tăng gấp đôi viện trợ năm 1993 so với năm 1992 cho Việt Nam, với tổng số tiền viện trợ là 435 triệu France Pháp.

Còn Bỉ tuyên bố xoá nợ chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi giúp Việt Nam thanh toán nợ thương mại. Đức thì tăng cường viện trợ tài trợ tài chính, kỹ thuật cho Việt Nam năm 1992 là 42 triệu DM (tăng 38%) so với năm 1991. Anh cũng rất quan tâm đến hợp tác kinh tế giúp đỡ vật chất cho Việt Nam. Năm 1993, Anh đã cho Việt Nam vay ưu đãi 50 triệu bảng, thực hiện một số dự án ưu tiên của Việt Nam. Italia nối lại viện trợ cho Việt Nam từ năm 1990, với khối lượng tăng đều hàng năm. Bên cạnh đó phải kể đến các khoản viện trợ to lớn, có hiệu quả của các nước Bắc Âu giành cho Việt Nam như Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch...

Cùng với các hoạt động viện trợ phát triển của các nước EC cho Việt Nam, giai đoạn 1990-1995 quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và EC đã được tiến hành, nhưng qui mô không lớn, khối lượng hạn chế, kim ngạch nhỏ bé.

Về thương mại

Trong 5 năm từ 1985 đến 1989, Việt Nam đã xuất khẩu sang EC một khối lượng hàng hoá trị giá 218,2 triệu USD, tập trung vào các thị trường Pháp chiếm 74,5%, Đức chiếm 10,5%, Bỉ 5,7%, Anh 4,3%, Italia 3,6% và Hà Lan 1,4%.

Bảng 1: Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU từ năm 1990 đến năm 1995

Đơn vị: triệu USD

Năm	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU		Kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam		Tổng Kim ngạch xuất, nhập khẩu		Trị giá xuất siêu
	Trị giá	Tăng%	Trị giá	Tăng%	Trị giá	Tăng%	
1990	141,6		153,6		295,2		-12
1991	112,2	-20,8%	274,5	87,7%	386,7	31%	-162,3
1992	227,9	103,1%	233,2	-15%	461,1	19,2%	-5,3
1993	216,1	5,2%	419,5	79,9%	635,6	37,8%	-203,4
1994	383,8	77,6%	476,6	13,6%	860,4	34,5%	-9,2,8
1995	720	87,6%	688,3	44,4%	1.408,3	63,7%	-31,7

Nguồn: Số liệu thống kê của Trung tâm tin học và thống kê - Tổng cục Hải Quan.

Nhận xét:

Qui mô buôn bán hai bên không ngừng gia tăng, trong vòng 5 năm (1990-1995) đã tăng gấp 6 lần

Trong cán cân thương mại giữa hai bên Việt Nam luôn nhập siêu trong những năm đầu (1990-1994), duy chỉ có năm 1995, Việt Nam đã xuất siêu 31,7 triệu USD. Kể từ khi hai bên ký Hiệp định hợp tác (17-7-1995), Hiệp định đã tạo ra cơ sở pháp lý cho quan hệ hợp tác song phương, tạo nên cơ chế trao đổi thường kỳ, là dịp tốt để có thể trao đổi quan điểm, phát triển các chương trình và hoạch định các sáng kiến. Hiệp định là cơ sở cho sự hỗ trợ về phát triển của EC và cho việc thành lập một khuôn khổ cho hoạt động thương mại song phương trên cơ sở quốc gia được ưu đãi nhất.

Dựa trên nguyên tắc vững chắc đó, quan hệ Việt Nam - EU đã và đang phát triển mạnh mẽ như là một kết quả của những nỗ lực hợp tác của Uỷ ban Châu Âu và các nước thành viên trong EU. EU đã và đang trở thành nhà tài trợ lớn nhất về viện trợ phát triển cho Việt Nam, và hỗ trợ cho Việt Nam ở những lĩnh vực và khu vực ưu tiên như phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ quá trình cải cách kinh tế, xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. EU cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường và làm hài hoà các khoản viện trợ dành cho Việt Nam.

Riêng trong lĩnh vực thương mại, kể từ khi có Hiệp định hợp tác (1995), thương mại hai chiều đã tăng lên về qui mô, khối lượng hàng hoá và kim ngạch.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam - EU từ năm 1996 đến nay

Năm	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU		Kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam		Kim ngạch nhập khẩu		Trị giá xuất khẩu
	Trị giá	Tăng%	Trị giá	Tăng%	Trị giá	Tăng%	
1996	900,5	25,1	1.134,2	64,8	2.034,7	44,5	-233,7
1997	1608,4	78,6	1324,4	16,8	2.032,8	44,1	284,0
1998	2125,4	32,2	1307,6	-1,3	3.433,4	17,1	818,2
1999	2506,3	17,9	1052,8	-19,5	3.559,1	3,7	1.453,5
2000	2824,4	12,7	1302,6	23,7	4.127,0	15,9	521,8
2001	3002,9	6,3	1527,4	17,2	4.530,3	9,7	1.474,5
2002	3149,9	4,9	1841,1	20,5	4.991,1	10,2	1.308,8
2003	3858,8	22,5	2472,0	34,3	6.330,8	26,8	1.386,8
2004	4962,6	28,7	2509,5	3,5	7.472,1	18	2.453,1

Nguồn: Số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê - Tổng cục Hải Quan

Nhận xét:

1/ Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EU tăng nhanh trong những năm gần đây, từ 2 tỷ USD năm 1996 lên đến 6,33 tỷ năm 2003 và 7,47 tỷ USD năm 2004, trong đó Việt Nam liên tục xuất siêu 1,45 tỷ năm 1999 và 2,45 tỷ USD năm 2004, đưa EU trở thành bạn hàng số 1 của Việt Nam. Dự kiến năm 2005, Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai bên đạt 8,5 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang EU khoảng 5,9 tỷ USD, xuất siêu khoảng 2,6 tỷ USD.

2/ Trong số các nước thành viên EU là khách hàng nhập khẩu của Việt Nam năm 2004, thì Đức nhập 1,1 tỷ USD, Anh 990 triệu USD, Pháp 525 triệu USD, Hà Lan 560 triệu USD, Bỉ 517 triệu USD và Italia 360 triệu USD...

3/ Trong số các mặt hàng chủ yếu của Việt Nam xuất khẩu sang EU trong những năm gần đây thì giày dép xếp số 1, năm 2000 là 1,039 tỷ USD, năm 2004

là 1,85 tỷ USD; mặt hàng dệt may đứng thứ 2, năm 2000 là 609 triệu USD, năm 2004 là 860 triệu USD; tiếp theo là cà phê, năm 2000 là 201 triệu USD và năm 2004 là 467 triệu USD; sau đó là sản phẩm gỗ năm 2004 là 306 triệu USD, hải sản năm 2004 là 235 triệu USD, mỹ nghệ năm 2004 xuất 180 triệu USD⁵.

4/ EU đã dành cho Việt Nam hưởng qui chế tối huệ quốc và cơ chế GSP (ưu đãi thương mại dành cho các nước đang phát triển).

Về đầu tư:

Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của EU vào Việt Nam là khá lớn: 450 dự án với tổng số vốn trên 7 tỷ USD, có nhiều dự án quy mô lớn lên đến vài trăm triệu USD⁶. Đầu tư của EU tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp là những ngành đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại, có đội ngũ cán bộ, công nhân giỏi về nghiệp vụ và kỹ thuật. Doanh nghiệp EU thể hiện rõ về

sự vượt trội khi đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng có quy mô vốn đăng ký gấp 2,8 lần so với các dự án khác. Ngoài ra EU còn tập trung đầu tư vào các ngành có thế mạnh của họ mà Việt Nam rất cần như: công nghiệp chế tạo, dịch vụ tài chính ngân hàng, kỹ thuật cao... Tuy vậy do môi trường đầu tư ở Việt Nam chưa hấp dẫn, tính ổn định về cơ chế cũng như thủ tục hành chính và chi phí đầu tư cao so với mặt bằng khu vực nên đang tạo ra những thách thức đáng kể trong việc thu hút FDI của EU vào Việt Nam. Mặt khác về khách quan mà nhận xét, các nước EU đang dành ưu tiên cao cho các nước, khu vực mà họ có quan hệ truyền thống như Đông Âu, châu Phi, nên con số 7 tỷ USD đầu tư từ châu Âu vào Việt Nam chưa phản ánh hết vốn đầu tư đầy tiềm năng của EU.

Điểm sáng dễ nhận thấy trong quan hệ hợp tác giữa EU và Việt Nam trong nhiều năm gần đây là EU đang là nhà viện trợ (ODA) không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam. ODA của EU được thực hiện thông qua các kế hoạch chiến lược hợp tác song phương (CSP) giai đoạn 1996 - 2000, 2001 - 2006, EU cam kết tài trợ 162 triệu EURO cho Việt Nam. ODA của EU tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam như phát triển nông thôn nhằm giảm khoảng cách giàu - nghèo; tập trung vào vùng sâu, vùng xa, miền núi; phát triển nguồn nhân lực; phát triển y tế giáo dục; hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, quản lý chất lượng, sở hữu trí tuệ; hỗ trợ cải cách hành chính, tư pháp, ngân hàng, tài chính và hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, EU

đang tiến hành nghiên cứu khả thi và hoàn thiện Hiệp định tài chính cho các dự án thuộc giai đoạn 2005-2006 gồm hỗ trợ giáo dục, đào tạo, y tế; hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân; phát triển nông thôn Tây Nguyên; hỗ trợ chính sách thương mại đa biên (giai đoạn mở rộng); hỗ trợ thể chế và qui hoạch đô thị tại Việt Nam... Các chương trình hợp tác phát triển của EU dành cho Việt Nam đang ngày càng phát huy có hiệu quả. Các chương trình hợp tác mới ngày càng đi vào chiều sâu, giúp Việt Nam thúc đẩy cải cách toàn diện và phát triển bền vững. Với việc EU mở rộng lên 25 thành viên (2004), tương lai còn nhiều hơn nữa (2007 sẽ là 27 thành viên), cơ hội và triển vọng hợp tác hai bên sẽ phát triển cao hơn, bởi nhiều thành viên mới của EU cũng đang là những đối tác truyền thống, rất quan trọng của Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- ¹ Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên, Đặc san Thời báo Kinh tế Sài Gòn 5-5-2005, tr 44.
- ² Báo Nhân dân ngày 9-10-2004, trang 5.
- ³ Báo Nhân dân ngày 10-10-2004, trang 8.
- ⁴ Phó Thủ tướng Vũ Khoan trả lời phỏng vấn báo Nhân Dân nhân kết thúc Hội nghị cấp cao ASEM 5. Báo Nhân Dân 10-10-2004, trang 8.
- ⁵ Đề án tổng thể quan hệ Việt Nam - Liên minh châu Âu của chính phủ, trang 7
- ⁶ Thời báo kinh tế Sài Gòn ngày 5-5-2005, trang 40.